TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VIỆT YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST
Ngày 07/8/2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trung Thông

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Kim

2. Bà Nguyễn Thị Lại

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Việt Yên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Vi Đức Thứ – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1955 (vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 9, số nhà 61/1 phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1957 (vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn – ông Nguyễn Văn N trình bày:

Về quan hệ vợ chồng:

Ông và bà Nguyễn Thị G kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Trung Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang vào năm 1985. Vợ chồng được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi thức

truyền thống. Ông là người quản lý giấy chứng nhận kết hôn nhưng đến nay ông đã làm thất lạc giấy tờ này nên không cung cấp được cho Tòa án.Sau khi tổ chức lễ cưới, ông và bà G sống chung với nhau ngay tại xã Trung Sơn. Thời gian vợ chồng ông bà sống chung không nhiều vì lý do ông đi bộ đội ở miền Nam, chỉ thỉnh thoảng về thăm nhà. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 1987 khi ông được về nhà nghỉ phép 3 tháng. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng không thường xuyên chung sống với nhau nên tình cảm không còn. Đến năm 1988 bà G dọn về nhà đẻ sinh sống. Kể từ khi biết bà G chuyển về nhà đẻ sống thì ông cũng không liên lạc, hỏi thăm hay khuyên bảo gì bà G. Vợ chồng ly thân từ đó tới nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông xin ly hôn bà G.

Về con chung: Ông xác định, ông và bà G có hai con chung là Nguyễn Thị X, sinh năm 1986 và Nguyễn Văn N1, sinh năm 1988. Hiện nay cả hai con chung đang ở cùng bà G. Do các con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác chung: Ông xác định vợ chồng không có gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị G có lời khai trong hồ sơ trình bày như sau: Bà và ông Nguyễn Văn N đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã Trung Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang vào tháng 3/1984 trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bà không quản lý và lưu giữ mà do ông N giữ. Sau khi cưới, bà có về nhà ông N làm dâu ngay, vợ chồng sống chung cùng bố mẹ ông N. Bà và ông N sống cùng nhau được 01 tháng thì ông N vào miền Nam đi bộ đội. Vì điều kiện công việc của ông N xa nhà nên vợ chồng ít sống chung với nhau mà chỉ khi ông N được nghỉ phép thì vợ chồng mới được đoàn tụ. Đến cuối năm 1987 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông N có quan hệ với người phụ nữ khác ở trong miền Nam và không về nhà nữa. Đến năm 1989 thì bà về nhà bố mẹ sống. Vợ chồng sống ly thân từ đó tới nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông N xin ly hôn bà, bà xác định khả năng vợ chồng đoàn tụ là khó, vợ chồng không còn tình cảm nên bà đồng ý ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà xác định bà và ông N có hai con chung là Nguyễn Thị X, sinh năm 1986 và Nguyễn Văn N1, sinh năm 1988. Hiện nay hai con chung đều đã trưởng thành, cháu X đang dọn ra ở riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác chung: Bà xác định vợ chồng không có gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng:

- Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí,lệ phí Tòa án.

- Điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Xử:

Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Văn N được ly hôn bà Nguyễn Thị G.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn N được miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị G là bị đơn trong vụ án hiện đang cư trú tại thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên toà ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị G vắng mặt nhưng ông N, bà G đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông N, bà G theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ vợ chồng: Trong quá trình làm việc, ông N xác định vợ chồng có đăng ký kết hôn với nhau năm 1985 tại UBND xã Trung Sơn còn bà G xác định vợ chồng đăng ký kết hôn với nhau năm 1984 tại UBND xã Tự Lạn đều trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc gì. Tuy nhiên hiện giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng ông bà đã bị thất lạc, ông bà không cung cấp được cho Toà án. Qua xác minh tại UBND xã Trung Sơn cũng như UBND xã Tự Lạn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được biết, sổ đăng ký kết hôn của UBND xã Trung Sơn và UBND xã Tự Lạn không còn lưu giữ thời điểm năm 1984, 1985. Qua kiểm tra sổ gốc cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của hai xã thì không tìm thấy kết quả về việc ông N và bà G đăng ký kết hôn vào thời điểm cụ thể nào. Như vậy, không có đủ căn cứ xác thực ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị G đăng ký kết hôn tại UBND xã Trung Sơn hay UBND xã Tự Lạn mà chỉ xác thực được việc ông bà sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1985 đến khi phát sinh mâu thuẫn thì bà G bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang sinh sống qua lời khai của ông bà tại Toà án cũng như theo xác minh tại chính quyền địa phương nơi ông bà sinh sống. Nay ông N xin ly hôn bà G, căn cứ Điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định: *" Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký*

kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000" thì quan hệ giữa ông N và bà G được xác lập trước ngày 03/01/1987 do đó quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà G là hôn nhân thực tế nên cho ông N được ly hôn bà G là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị G đều xác định ông bà có hai con chung là Nguyễn Thị X, sinh năm 1986 và Nguyễn Văn N1, sinh năm 1988. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và chị Nguyễn Thị X đã ở riêng nên ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản,công nợ chung, ruộng canh tác chung: Ông N và bà G đều xác định không có gì nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, con chung của ông N và bà G là chị Xuân và anh Nam đều xác định anh chị không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về vấn đề này.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí,lệ phí Tòa án để miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho ông N là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 ,khoản 4 Điều 147, Điều 227,Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí,lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Văn N được ly hôn bà Nguyễn Thị G.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn N được miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Báo cho các đương sự vắng mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- UBND xã Trung Sơn;
- UBND xã Tự Lạn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Trung Thông